

Số: 276/QĐ-SXD

Trà Vinh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
Tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024**

SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 4177/UBND-CNXD ngày 18/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2024 kèm theo Quyết định này để tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây

dựng công trình trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, Công thương, NN& PTNN, GTVT;
- Cục Thống kê Trà Vinh;
- BQL Khu kinh tế;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Ban Giám đốc SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

**GIÁM ĐỐC** 

Lê Minh Tân

THUYẾT MINH



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, THÁNG 11 THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH (Kèm theo Quyết định số 276/QĐ-SXD ngày 16/12/2024 của Sở Xây dựng)

I. Căn cứ pháp lý

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 12 năm 2020;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng quý I và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý I và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 151/QĐ-SXD ngày 02/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 152/QĐ-SXD ngày 02/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 171/QĐ-SXD ngày 18/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 172/QĐ-SXD ngày 18/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 218/QĐ-SXD ngày 09/11/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 242/QĐ-SXD ngày 05/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 243/QĐ-SXD ngày 05/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 270/QĐ-SXD ngày 02/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 271/QĐ-SXD ngày 02/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Trà Vinh: Thông báo giá số 10/TB-SXD ngày 08/11/2024; Thông báo giá số 11/TB-SXD ngày 03/12/2024; Thông báo giá số 12/TB-SXD ngày 06/12/2024;

Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2020). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc

hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Chỉ số giá được công bố kèm theo Quyết định này để tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.



III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Trà Vinh

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	113,85	113,85	115,35	114,35	114,62
2	Công trình giáo dục (có san lấp)	115,97	115,98	117,18	116,38	117,19
3	Công trình văn hóa (có san lấp)	115,09	115,11	115,94	115,38	116,00
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	112,87	113,05	113,90	113,27	114,52
5	Công trình y tế	115,13	115,52	116,49	115,71	116,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình đường dây	122,31	122,61	123,22	122,71	119,21
2	Công trình trạm biến áp	117,44	118,75	119,14	118,44	115,82
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,11	118,14	119,20	118,48	119,30
2	Công trình bê tông nhựa	118,53	118,69	119,60	118,94	119,22
3	Công trình cầu	115,00	115,12	116,00	115,37	116,11
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT					
1	Công trình kè	115,54	115,70	116,21	115,82	116,26
2	Công trình cống bê tông	113,71	114,87	115,62	114,73	115,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	128,00	128,02	129,78	128,60	128,32
2	Công trình mạng thoát nước	110,03	110,07	110,70	110,27	110,66



Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình nhà ở	113,85	113,85	115,35	114,35	114,62
2	Công trình giáo dục (có san lấp)	115,97	115,98	117,18	116,38	117,19
3	Công trình văn hóa (có san lấp)	117,61	117,62	118,49	117,91	118,54
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	113,30	113,33	114,23	113,62	115,03
5	Công trình y tế	115,15	115,18	116,02	115,45	116,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình đường dây	124,63	124,64	125,30	124,86	120,90
2	Công trình trạm biến áp	132,57	132,58	133,16	132,77	127,07
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,11	118,14	119,20	118,48	119,30
2	Công trình bê tông nhựa	118,53	118,69	119,60	118,94	119,22
3	Công trình cầu	115,00	115,12	116,00	115,37	116,11
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT					
1	Công trình kè	115,54	115,70	116,21	115,82	116,26
2	Công trình cống bê tông	114,66	115,67	116,51	115,61	116,54
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	128,00	128,02	129,78	128,60	128,32
2	Công trình mạng thoát nước	110,03	110,07	110,70	110,27	110,66



Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
Stt	Loại công trình									
I	Công trình dân dụng									
1	Công trình nhà ở	110,54	118,63	115,50	110,54	118,63	115,76	110,39	122,67	117,42
2	Công trình giáo dục (có san lấp)	115,03	118,69	114,43	115,03	118,69	114,83	115,19	122,76	116,08
3	Công trình văn hóa (có san lấp)	117,33	118,92	116,97	117,33	118,92	117,68	117,48	123,00	118,73
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	111,48	118,92	117,11	111,48	118,92	118,04	111,49	123,00	118,67
5	Công trình y tế	114,25	118,53	114,28	114,25	118,53	115,08	114,24	122,55	115,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình đường dây	126,94	115,44	108,83	126,94	115,44	109,44	126,94	119,15	109,63
2	Công trình trạm biến áp	135,71	115,81	110,76	135,71	115,81	111,33	135,72	119,64	112,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,17	117,62	118,63	118,18	117,62	119,36	118,72	121,51	120,45
2	Công trình bê tông nhựa	118,82	116,42	117,46	118,90	116,42	118,74	119,61	120,30	118,87
3	Công trình cầu	115,06	117,34	112,14	115,08	117,34	112,79	115,19	121,38	113,50
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT									
1	Công trình kè	115,62	118,33	113,48	115,62	118,33	114,40	115,71	122,38	114,74
2	Công trình cống bê tông	115,68	117,67	108,43	115,68	117,67	113,92	115,89	121,63	114,38
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
1	Công trình mạng cấp nước	139,08	115,59	121,84	139,08	115,59	123,59	139,10	119,21	123,39
2	Công trình mạng thoát nước	108,61	117,75	116,93	108,61	117,75	117,90	108,80	121,78	118,47



Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
Stt	Loại công trình						
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	110,49	119,98	116,23	111,63	118,97	115,59
2	Công trình giáo dục (có san lấp)	115,08	120,05	115,11	116,60	119,03	115,14
3	Công trình văn hóa (có san lấp)	117,38	120,28	117,80	118,38	119,26	118,60
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	111,48	120,28	117,94	113,59	119,26	119,63
5	Công trình y tế	114,24	119,87	115,00	115,60	118,87	116,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây	126,94	116,67	109,30	122,22	115,75	110,14
2	Công trình trạm biến áp	135,71	117,09	111,37	129,09	116,13	111,80
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,35	118,92	119,48	119,47	117,95	121,07
2	Công trình bê tông nhựa	119,11	117,72	118,35	119,26	116,75	121,25
3	Công trình cầu	115,11	118,68	112,81	116,26	117,67	113,65
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT						
1	Công trình kè	115,65	119,68	114,20	116,02	118,67	115,86
2	Công trình cống bê tông	115,75	118,99	112,24	116,68	118,00	114,77
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	139,09	116,80	122,94	139,32	115,90	126,91
2	Công trình mạng thoát nước	108,68	119,09	117,77	109,18	118,08	119,65



Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	95,56	95,56	95,56	95,56	105,37
2	Cát xây dựng	128,06	128,06	129,29	128,47	131,07
3	Đá xây dựng	107,46	107,46	108,07	107,66	110,86
4	Gạch xây thông thường	132,84	132,84	129,04	131,57	123,40
5	Gạch xây không nung	106,07	106,07	106,07	106,07	106,07
6	Gỗ xây dựng	97,92	97,92	97,92	97,92	97,92
7	Thép xây dựng	120,76	120,76	120,76	120,76	120,76
8	Nhựa đường	125,77	126,59	127,41	126,59	120,00
9	Gạch ốp lát	108,83	108,83	108,83	108,83	111,61
10	Vật liệu lợp bao che	122,05	122,05	122,05	122,05	122,05
11	Kính xây dựng	105,63	105,63	105,63	105,63	115,01
12	Sơn và vật liệu sơn	105,14	105,14	105,14	105,14	110,06
13	Vật liệu điện	165,29	165,29	165,29	165,29	146,77
14	Vật tư ngành nước	143,28	143,28	143,28	143,28	143,28